CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04/BHC/2024

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA I, PHƯỜNG AN BÌNH, THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI, VIỆT NAM

Điện thoại: 0251.3836199 Fax: 0251.3836213

E-mail: E. bhc@bhconsumer.com | www.ttcagris.com.vn

Mã số doanh nghiệp 3600495818

Số giấy chứng nhận cơ sở đã đủ điều kiện ATTP: Cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, theo điểm K điều 12, nghị định 15/2018/NĐ-CP. Do cơ sở đã có chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 còn hiệu lực. Số giấy chứng nhận VN013156/1 – được cấp lần đầu ngày 06.03.2025 và liên tục hiệu lực tới hiện tại.

II.Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm:

ĐƯỜNG DEXTROSE MONOHYDRATE

2. Thành phần: 100% đường Dextrose Monohydrate.

3. Thời hạn sử dụng của sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất: Xem trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: Khối lượng tịnh: 25 kg.

- Vật liệu bao bì đóng gói: Sản phẩm đựng trong bao bì PE lồng PP đảm bảo đạt vệ sinh an toàn thực phẩm.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

- Xuất xứ: Trung quốc.

Tên cơ sở sản xuất 1:

Qiqihar Longjiang Fufeng Biotechnologies Co., Ltd.

Địa chỉ cơ sở sản xuất 1: East Side of National Road G111 at 1558km, Ang'ang Xi District, Qiqihar City, Heilongjiang Province, China.

Ký hiệu: LE

Tên cơ sở sản xuất 2:

Hulunbeier Northeast Fufeng Biotechnologies Co., Ltd.
Địa chỉ cơ sở sản xuất 2:
Kaichuang Street, Zhalantun, Lingdong Industrial Development Area, Hulunbeier City, Inner Mongolia, China.
Ký hiệu: DE

II. Mẫu nhãn sản phẩm: đính kèm mẫu nhãn phụ sản phẩm.

III. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

1. **Kim loại nặng:** QCVN 8-2:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng Chì	mg/kg	0,5
2	Hàm lượng Thủy Ngân	mg/kg	0,05
3	Hàm lượng Cadimi	mg/kg	1
4	Hàm lượng Asen	mg/kg	1

2. **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** Phù hợp thông tư 50/2016/TT-BYT – Thông tư quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

3. **Tiêu chuẩn của nhà sản xuất:**

3.1 Chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Dạng bột mịn.

- Mùi vị: Vị ngọt, không có mùi lạ.

- Màu sắc: Tinh thể bột có màu trắng hoặc không màu .

3.2 Hàm lượng hóa chất không mong muốn:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng SO_2	mg/kg	10

4. **Hướng dẫn sử dụng:**

Dùng trong ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống, chất hỗ trợ, thức ăn chăn nuôi,…

5. **Hướng dẫn bảo quản:**

Trưng bày hoặc bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, kín. Tránh tiếp xúc với nước và ánh nắng mặt trời.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy trình của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ tự công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã tự công bố.

Đồng Nai, ngày 02 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

M.S.D.N: 3600495818 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Lê Đình Nghiêm

02.04.25
QHSE
Lê Hồng Phong

Duyệt

M.S.D.N: 3600495818 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA
BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Lê Đình Nghiêm

Sản phẩm: ĐƯỜNG DEXTROSE MONOHYDRATE

Thành phần: 100% đường Dextrose monohydrate

Khối lượng tịnh: 25 kg

Ngày sản xuất: Xem trên bao bì

Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất

Xuất xứ: Trung Quốc

Hướng dẫn sử dụng: Dùng trong ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống, chất hỗ trợ, thức ăn chăn nuôi,...

Hướng dẫn bảo quản: Trưng bày hoặc bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, kín. Tránh tiếp xúc với nước và ánh nắng mặt trời.

Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn sử dụng hoặc có dấu hiệu hư hỏng. Không sử dụng móc

Nhập khẩu bởi:

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1 , Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Sản xuất tại:

1. QIQIHAR LONGJIANG FUFENG BIOTECHNOLOGIES CO., LTD. (LE)

East side of national road G111 at 1558km, Ang'ang Xi District, Qiqihar City, Heilongjiang Province, China.

2. HULUNBEIER NORTHEAST FUFENG BIOTECHNOLOGIES CO., LTD. (DE)

Kaichuang street, Zhalantun, Lingdong industrial development area, Hulunbeier city, Inner Mongolia, China

Xem phần đầu của số lô (2 ký tự đầu tiên LE hoặc DE) để biết nhà sản xuất cụ thể

Mặt trước nhãn chính sản phẩm



02.04.25
QHSE

Lê Hồng Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA
M.S.D.N: 3600495...
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Lê Đình Nghiêm

Mặt trước nhãn chính sản phẩm



02.04.25
QHSE

Lê Hồng Phong

M.S.D.N: 3600495818 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Lê Đình Nghiêm

Trang/ *Page No*: 1/3
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 27/04/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y261C1672
Mã KQ/ *RP. No*: 001014226.01

(Phiếu kết quả này thay thế cho phiếu kết quả Mã số 1Y261C1672, Mã KQ 001014226.00 ban hành ngày 02/04/2024/
This report replaces the Ref. No 1Y261C1672, RP. No 001014226.00 issued on 02/04/2024)

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Khu công nghiệp Biên hòa 1, Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 23/03/2024
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 23/03/2024 - 02/04/2024
5. **Thông tin mẫu**/ *Infomation of Sample* (c) : **Đường Dextrose Monohydrate**
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong túi zip kín
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
1	Trạng thái/ Characteristic	Dạng bột, mịn, không vón cục, không có tạp chất	-	-	TS-KT-HCB-164:2020
2	Màu sắc/ Colour	Sản phẩm có màu trắng	-	-	TS-KT-HCB-164:2020
3	Mùi, vị/ Odor, taste	Mùi vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi vị lạ	-	-	TS-KT-HCB-164:2020
4	Sulfua dioxit (SO_2) (*)/ Sulfur dioxide (SO_2) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	1	TS-KT-HCB-42:2020
5	Hao hụt khối lượng khi sấy/ Loss on drying	8.51	%	-	TS-KT-HCB-347:2023 (Ref. TCVN 6332:2010)
6	pH (*)/ pH value (*)	5.39	-	-	TS-KT-HCB-040:2019 (Ref. TCVN 10035:2013)
7	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*)/ Total aerobic microorganisms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	ISO 4833-1:2013/Amd1:2022
8	Tổng số bào tử nấm men nấm mốc/ Total spores of yeasts and moulds	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	Ref. TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
9	*Coliforms* (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
10	*Salmonella* spp. (*)	Không phát hiện/ Not Detected	/25g	-	ISO 6579-1:2017/Amd1:2020
11	*Staphylococcus aureus* (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	AOAC 975.55

TSL SCIENCE CO.,LTD
HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.
Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.
Telephone: (+84) 28.7302.4687 **Website: http://tsl-net.com.vn**

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

Trang/ *Page No*: 2/3
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 27/04/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y261C1672
Mã KQ/ *RP. No*: 001014226.01

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
12	Đồng (Cu) (*)/ Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.03	TS-KT-QP-01:2018 (Ref. TCVN 9588:2013, AOAC 999.11)
13	Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
14	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
15	Thuỷ ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
16	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
17	2,4-D	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2022
18	Dicamba	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2022
19	Imazapic	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2022
20	Isoxaflutole	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2022
21	Mesotrione	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2022
22	Ethoprophos	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2022
23	Aldicarb (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
24	Carbofuran (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
25	Azinphos Methyl (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
26	Tebufenozide (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
27	Propiconazole (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
28	Chlorantraniliprole (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y261C1672
Mã KQ/ *RP. No*: 001014226.01

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
29	Clothianidin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
30	Cyhalothrin (lamda + gamma) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2020
31	Novaluron (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
32	Trinexapac - Ethyl (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.0015	TS-KT-SK-14:2020
33	Glyphosate (**)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.005	QTTN/KT3 274:2020
34	Cypermethrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2020

Chú thích/ *Remarks*:
1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
4. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N: 0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL

Ngày ban hành/ *Date of issue*: 27/04/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y261C1672
Mã KQ/ *RP. No*: 001014226.01

(Phiếu kết quả này thay thế cho phiếu kết quả Mã số 1Y261C1672, Mã KQ 001014226.00 ban hành ngày 02/04/2024/
This report replaces the Ref. No 1Y261C1672, RP. No 001014226.00 issued on 02/04/2024)

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Khu công nghiệp Biên hòa 1, Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 23/03/2024
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 23/03/2024 - 02/04/2024
5. **Thông tin mẫu**/ *Infomation of Sample* (c) : **Đường Dextrose Monohydrate**
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong túi zip kín
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
1	Glucose (**)	91.4	g/100g	-	QTTN/KT3 096:2017

Chú thích/ *Remarks*:
1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
4. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

TSL SCIENCE CO.,LTD
HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.
Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.
Telephone: (+84) 28.7302.4687 **Website: http://tsl-net.com.vn**

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*